

PHÁT TRIỂN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN THEO TIÊU CHUẨN VIETGAP VÙNG VEN BIỂN TỈNH NAM ĐỊNH

Trần Quốc Toàn¹, Nguyễn Mậu Dũng²

¹*NCS Khoa Kinh tế và Phát triển Nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*

²*Khoa Kinh tế và Phát triển Nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*

Email: toantq@vnu.edu.vn

Ngày gửi bài: 02.01.2018

Ngày chấp nhận: 02.02.2018

TÓM TẮT

Nghiên cứu này nhằm mục tiêu phân tích thực trạng NTTS theo tiêu chuẩn VietGAP tại vùng ven biển tỉnh Nam Định. Mặc dù VietGAP cho NTTS tại Nam Định đã được triển khai từ năm 2014 tuy nhiên cho đến nay số lượng người tham gia vẫn còn rất hạn chế. Tại vùng ven biển tỉnh Nam Định, chỉ có một số ít người dân NTTS tham gia và tỷ lệ được cấp chứng nhận là rất thấp. Việc phát triển mở rộng diện tích diễn ra chậm, có ít các loại hình tổ chức kinh tế áp dụng VietGAP. Bản thân các hộ tham gia cũng chưa thực hiện tốt các nội dung của tiêu chuẩn. Mặc dù sản xuất VietGAP mang lại giá bán và sản lượng cao nhưng do chi phí đầu tư lớn nên hiệu quả vẫn còn thấp. Bên cạnh đó, NTTS VietGAP vẫn còn nhiều khó khăn và bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố. Do đó cần thiết phải thực hiện đồng bộ các giải pháp về quy hoạch; áp dụng kỹ thuật; phát triển thị trường, dịch vụ NTTS cho VietGAP.

Từ khóa: Nuôi trồng thủy sản; thực hành nuôi trồng thủy sản tốt Việt Nam, VietGAP, vùng ven biển

Development of Vietgap Aquaculture in Coastal Area of Nam Dinh Province

ABSTRACT

This study aimed to investigate the current status of aquaculture under VietGAP standard in the coastal area of Nam Dinh province. We conducted a survey of 240 households and 30 officials in the districts of Giao Thuy, Hai Hau and Nghia Hung and used secondary data by comparison method, descriptive statistics, SWOT and Logistic Econometric model to assess the status of aquaculture following VietGAP standard. The results showed that, although VietGAP Standards in aquaculture has been deployed in Nam Dinh since 2014, the number of farmers who engaged in VietGap and granted with VietGAP standard certification still accounted for a rather low rate of aquaculture farmers in total. The expansion of VietGAP production scale was quite low and there were few types of economic organizations participating in aquaculture following VietGAP standard. Moreover, some participants have not implemented correctly the content of VietGAP standard. Price and productivity of aquaculture products of VietGAP were higher than ordinary practices, but the effect was still low due to higher initial investments. Furthermore, aquaculture under VietGAP standard has faced with a lot of difficulties and be affected by several factors. Thus, in order to develop aquaculture under VietGAP standard in the coastal area in Nam Dinh province, the study proposes solutions such as planning, technology adoption; market development and aquaculture services for VietGAP.

Key words: Aquaculture; VietGAP, coastal area, Nam Dinh province

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vùng ven biển tỉnh Nam Định có chiều dài bờ biển là 72 km, gồm 3 huyện (Giao Thủy, Hải Hậu, Nghĩa Hưng). Theo Cục Thống kê tỉnh Nam Định (2017), giá trị sản xuất thủy sản vùng ven biển chiếm 70% tổng giá trị thủy sản của tỉnh Nam Định.

Hiện nay, việc áp dụng nuôi theo quy phạm thực hành nuôi trồng thủy sản tốt Việt Nam (VietGAP) của Quyết định số 3824/QĐ-BNN-TCTS do Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành năm 2014, bước đầu đã đạt được những thành công nhất định như (chất lượng sản phẩm nâng cao, giảm thiểu ô nhiễm môi trường...) nhưng vẫn còn

những khó khăn (khả năng của nông hộ không đáp ứng được yêu cầu của VietGAP, chưa xây dựng được thương hiệu và lòng tin của người tiêu dùng, giá thành cao...).

Nam Định là địa phương có tiềm năng trong phát triển NTTS, từ khi có quyết định về ứng dụng VietGAP trong sản xuất tới nay, tỉnh đã tổ chức nhiều hội thảo, lớp tập huấn kỹ thuật, xây dựng các mô hình ứng dụng VietGAP trong sản xuất, xây dựng chuỗi liên kết tiêu thụ sản phẩm. Tuy nhiên, những kết quả đạt được vẫn còn hạn chế. Chính vì vậy, nghiên cứu này nhằm làm rõ thực trạng phát triển nuôi trồng thủy sản theo tiêu chuẩn VietGAP khu vực ven biển tỉnh Nam Định, qua đó đưa ra một số giải pháp phát triển NTTS trong tương lai.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Số liệu trong nghiên cứu này được thu thập từ hai nguồn chính. Thứ nhất, nguồn số liệu thứ cấp được thu thập thông qua các tài liệu đã có bao gồm các tài liệu từ cơ quan chức năng, báo chí, mạng internet, thống kê, công trình khoa học đã được công bố. Thứ hai, nguồn số liệu sơ cấp. Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn điểm nghiên cứu để chọn ra 3 huyện. Kích cỡ mẫu được xác định theo công thức của Yamane, Taro (1967) là 120 hộ sản xuất VietGAP và 120 hộ sản xuất truyền thống; 30 cán bộ địa phương. Sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên với 3 huyện có phong trào NTTS tập trung và số lượng hộ đăng ký sản xuất VietGAP lớn Hải Hậu, Nghĩa Hưng, Giao Thủy. Nội dung chủ yếu là tình hình NTTS của hộ và quá trình áp dụng VietGAP vào sản xuất, một số khó khăn và đề xuất. Số liệu được xử lý bằng phần mềm Excel. Phương pháp nghiên cứu chủ yếu là thống kê mô tả, so sánh, SWOT và mô hình kinh tế lượng logistic. Biến phụ thuộc là chấp nhận đăng ký sản xuất VietGAP trong đó giá trị 0 là hộ không đăng ký, giá trị 1 là hộ đăng ký. Các biến độc lập: gồm (1) Tuổi: số tuổi của chủ hộ; (2) Giáo dục: giá trị 01 hộ có học vấn trình độ từ trung học phổ thông (THPT) trở lên, giá trị 0 hộ có trình độ dưới THPT; (3) Số năm kinh nghiệm; (4)

Phương thức nuôi: Nhận giá trị 1 nếu hộ nuôi thâm canh hoặc bán thâm canh; 0 nếu hộ nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến; (5) kỹ thuật nuôi: Nhận giá trị 1 nếu hộ chủ yếu học hỏi kinh nghiệm từ các chương trình nhà nước; nhận giá trị 0 nếu nguồn kinh nghiệm khác.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Tình hình mở rộng diện tích NTTS theo VietGAP tại điểm nghiên cứu

3.1.1. Kết quả mở rộng NTTS theo VietGAP tại các vùng ven biển thời gian qua

Tiêu chuẩn VietGAP cho thủy sản là một quy trình mới theo quyết định 3824 năm 2014. Theo đó việc NTTS phải tuân thủ một loạt các quy định trong 05 lĩnh vực nhằm đảm bảo tiêu chuẩn của thủy sản nuôi trồng tương đương với tiêu chuẩn GAP và góp phần nâng cao chất lượng hiện nay của thủy sản Việt Nam bao gồm (1) Các điều khoản chung; (2) Các điều khoản về an toàn thực phẩm; (3) Các điều khoản về bảo vệ sức khỏe thủy sản; (4) Các điều khoản về môi trường; (5) Các điều khoản về kinh tế; xã hội.

Kết quả nghiên cứu tại Nam Định vừa qua cho thấy, số hộ đăng ký VietGAP có xu hướng ngày càng tăng nhưng vẫn còn thấp. Năm 2014 toàn tỉnh chỉ có 89 hộ đăng ký sản xuất và chỉ có 3 hộ được cấp chứng chỉ. Số liệu các năm sau đó cho thấy, số hộ đăng ký đã tăng nhanh, đạt lần lượt 114 hộ và 232 hộ năm 2015 và 2016, đồng thời số hộ được cấp chứng chỉ cũng đạt lần lượt 45 và 77 hộ. Tốc độ phát triển số hộ đăng ký bình quân là 61% và số hộ được cấp chứng chỉ là 507%. Tuy nhiên về mặt số tuyệt đối lượng hộ tham gia VietGAP trên địa bàn huyện Nam Định vẫn còn rất hạn chế.

Quảng canh và quảng canh cải tiến là hình thức được người sản xuất VietGAP lựa chọn nhiều nhất, với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 86%. Nuôi thâm canh và bán thâm canh chỉ đạt 29%/năm. Tuy nhiên nhiều hộ cũng cho biết hình thức nuôi thâm canh sẽ dễ dàng quản lý thông tin

Bảng 1. Tình hình Đăng ký NTTS theo VietGAP vùng ven biển Nam Định

Nội dung	ĐVT	2014	2015	2016	Tốc độ phát triển (%)		
					'15/'14	'16/'15	BQC
1. Số hộ đăng ký VietGAP	Hộ	89	114	232	128.09	203.51	165.80
2. Số hộ đã cấp chứng chỉ	Hộ	3	45	77	1500.00	171.11	835.56
3. Diện tích mặt nước	Ha	41,149	52,708	107,266	128.09	203.51	165.80
- Mặn	Ha	9,500	10,300	20,700	108.42	200.97	154.70
- Ngọt	Ha	11,449	15,808	31,766	138.07	200.95	169.51
- Lợ	Ha	20,200	26,600	54,800	131.68	206.02	168.85

Nguồn: Sở NN&PTNT Nam Định, 2017

tin thủy sản theo tiêu chuẩn VietGAP hơn. Về loại hình vật nuôi VietGAP là khá đa dạng tuy nhiên cũng chỉ tập trung vào một loại hình chính đặc biệt là tôm và nhuyễn thể trong khi đó cá và các loại thủy sản khác ở mức khiêm tốn.

3.1.2. Tình hình phát triển các tổ chức sản xuất VietGAP trên địa bàn

Về phát triển các hình thức tổ chức NTTS theo VietGAP tại các vùng ven biển, cho thấy sự phát triển thời gian qua còn chưa đa dạng, loại hình thức tổ chức tham gia nhiều nhưng số lượng tham gia thấp. Chủ yếu là các hộ, trang trại, gia trại tham gia sản xuất VietGAP trong khi đó các loại hình doanh nghiệp, HTX, tổ hợp tác... còn hạn chế.

Theo đó, năm 2014 toàn tỉnh có 89 hộ đăng ký tham gia sản xuất VietGAP nhưng có tới 80 hộ, gia trại, trang trại, chiếm 89,88% số tổ chức tham gia NTTS VietGAP. Các tổ chức như doanh nghiệp, hợp tác xã, Tổ hợp tác cũng không có mức gia tăng đột biến trong giai đoạn 2014 - 2016. Về số lượng. Năm 2016 chỉ có 3 doanh nghiệp, 4 hợp tác xã, 7 tổ hợp tác và một số loại hình tổ chức khác tham gia. Số lượng doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia còn rất thấp.

3.1.3. Thực trạng áp dụng các tiêu chuẩn của VietGAP trong sản xuất của người dân

a. Thực trạng áp dụng và đáp ứng các yêu cầu pháp lý (tương đồng với QĐ3284).

Ngoài chỉ tiêu nằm trong vùng quy hoạch sản xuất NTTS của địa phương, và diện tích nuôi

VietGAP đã có giấy chứng nhận QSĐĐ và nơi nuôi nằm trong khu vực bảo tồn hầu hết các chỉ tiêu khác chưa được đảm bảo. Vẫn còn một số hộ có nguồn ô nhiễm ở gần nơi nuôi.

Đăng ký kinh doanh là một trong những yếu tố quan trọng nhất trong việc thực hiện VietGAP hiện nay. Chỉ có khoảng 16,7% số hộ được hỏi cho biết đã đăng ký kinh doanh trong khi đây lại là một trong những tiêu chí quan trọng để cấp chứng nhận VietGAP. Về việc gắn các biển báo, biển đánh dấu theo QĐ1503 an toàn lao động, an toàn VSTP cũng thực hiện chưa được tốt, hiện chỉ có 55,3% số hộ thực hiện tốt nội dung này. Một vấn đề nữa là công tác ghi chép các thông tin có liên quan đến NTTS, chỉ có 69,17% số hộ có ghi chép về việc di chuyển các loại thủy sản của hộ từ nơi sản xuất giống đến các ao nuôi.

Với chỉ tiêu phân biệt nhằm lẫn giữa đối tượng áp dụng và không áp dụng VietGAP cũng đã được các hộ tuân thủ tương đối tốt, có 76,67% hộ tuân thủ việc ghi chép và cắm biển báo, biển đánh dấu theo QĐ1503 phân biệt giữa các ao nuôi áp dụng và không áp dụng VietGAP có khoảng 66,67% số hộ có đầy đủ các hồ sơ về các hoạt động đã thực hiện trong NTTS như hồ sơ liên quan tới thu hoạch, pháp lý, nhân sự, môi trường....

b. Thực trạng áp dụng các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm

Việc kiểm tra chất lượng nước trước khi lấy vào ao nuôi, chỉ có 7,5% số hộ đưa ra được bằng chứng, ghi chép, giấy kiểm định chất lượng nước

Bảng 2. Thực trạng áp dụng các tiêu chuẩn pháp lý của VietGAP (Người)

Nội dung	Hộ thực hiện VietGAP					
	Tổng cộng		QC&QCCT		TC&BTC	
	SL	CC(%)	SL	CC(%)	SL	CC(%)
1.Hộ nằm trong vùng quy hoạch VietGAP	120,00	100,00	80	100,00	40	100,00
2.Có nguồn ô nhiễm ở gần nơi nuôi của hộ	42,00	35,00	30	37,50	12	30,00
3.Nơi nuôi nằm trong phần ngập nước tự nhiên	0,00	0,00	0	0,00	0	0,00
4.Nơi nuôi nằm trong khu vực bảo tồn	120,00	100,00	80	100,00	40	100,00
5.Diện tích nuôi VietGAP đã có giấy CNQSĐĐ	117,00	97,50	77	96,25	40	100,00
6.Hộ có đăng kí hoạt động kinh doanh không	20,00	16,67	15	18,75	5	12,50
7.Cơ sở hạ tầng nuôi theo TC VietGAP	96,00	80,00	65	81,25	31	77,50
8.Cơ sở có gắn bảng cảnh báo an toàn lao động, VSTP	64,00	53,33	42	52,50	22	55,00
9.Ghi chép về việc di chuyển thủy sản	83,00	69,17	55	68,75	28	70,00

Nguồn: Phiếu điều tra năm 2017

cho người phỏng vấn, còn lại hầu hết các hộ đều không đưa ra được minh chứng về kiểm tra chất lượng nước. Mặc dù các hộ đều có bộ phần lọc nước nhưng tiêu chuẩn về nước thì chưa rõ. Về mô tả quy trình cấp/thoát nước để tránh làm ô nhiễm nguồn nước cấp, có 45,83% số hộ đã mô tả được quy trình

cấp thoát nước và minh chứng bằng thực địa cho thấy quá trình cấp thoát nước theo một chiều và đảm bảo không ảnh hưởng tới nguồn nước cấp.

Về danh mục thức ăn, thuốc, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường cũng được nhiều hộ thực hiện chưa tốt. Mới chỉ có 53,33% số hộ cập nhật thường xuyên,

các hộ còn lại thường chậm cập nhật nhất là khi sử dụng các loại thức ăn mới hoặc sử dụng loại thuốc mới. Riêng đối với việc kiểm kê định kỳ hàng tháng đối với các sản loại thức ăn, thuốc... được người sản xuất thực hiện tương đối tốt, quá trình kiểm tra đều được các chủ hộ ghi chép vào sổ và có kí nhận do việc sản xuất có sử dụng lao động làm thuê nên đây cũng là công việc phải làm để hộ quản lý tốt các yếu tố đầu vào của mình.

Về việc bảo quản thức ăn, thuốc thú y dùng cho thủy sản theo hướng dẫn của nhà sản xuất. Nhìn chung các hộ còn chưa tuân thủ theo đúng các quy định. Công việc xây dựng, lưu trữ và cập nhật hồ sơ của các hộ đăng ký sản xuất VietGAP cũng còn rất nhiều hạn chế, chỉ có 38,33% số hộ thực hiện tốt công việc này. Đặc biệt việc thu gom, phân loại xử lý kịp thời các chất thải rắn, chất thải trong quá trình sinh hoạt nuôi trồng cũng chưa được thực hiện tốt.

Riêng đối với các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm thủy sản, thu hoạch đúng thời điểm đều được người dân thực hiện theo đúng quy định của

bộ tiêu chuẩn, đây là một trong những điểm sáng trong quá trình thực hiện sản xuất VietGAP của người dân.

c. Thực trạng áp dụng các tiêu chuẩn bảo vệ sức khỏe thủy sản

Kết quả thu thập dữ liệu thực trạng áp dụng các tiêu chuẩn bảo vệ sức khỏe thủy sản của người dân vùng ven biển tỉnh Nam Định còn có rất nhiều vấn đề tồn tại. Đầu tiên, số lượng cơ sở nuôi có xây dựng kế hoạch quản lý sức khỏe thủy sản nuôi với sự tham vấn của cán bộ chuyên môn còn quá thấp, chỉ đạt 30,83% mặc dù đã được học về các loại bệnh và phòng bệnh cho thủy sản nhưng nhiều hộ vẫn chưa xây dựng kế hoạch quản lý cho mình, chủ yếu tới khi có dịch bệnh xuất hiện mới tìm biện pháp phòng chống. Tiêu chí lập, cập nhật và lưu trữ hồ sơ về chế độ cho ăn là một trong những hoạt động chưa được người nuôi thực hiện tốt. Chỉ có khoảng 22,5% số hộ có lập, cập nhật và lưu trữ hồ sơ, ghi chép về chế độ cho ăn. Tỷ lệ hộ lập hồ sơ sức khỏe thủy sản chỉ đạt 45,83% và hồ sơ sử

Bảng 3. Thực trạng áp dụng một số tiêu chuẩn an toàn thực phẩm (Người)

Nội dung	Hộ thực hiện Vietgap					
	BQC		QC&QCCT		TC&BTC	
	SL	CC	SL	CC	SL	CC
Hộ Có bằng chứng chứng minh về việc kiểm tra chất lượng nước trước khi lấy vào đơn vị nuôi	13	7,50	6	7,5	3	7,50
Hộ Có bản mô tả quy trình cấp/ thoát nước để tránh, làm ô nhiễm nguồn nước cấp	55	45,83	36	45	19	47,50
Hộ Có danh mục thức ăn, thuốc, sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường có trong kho và được cập nhật thường xuyên	64	53,33	42	52,5	22	55,00
Hộ có chỉ sử dụng thuốc, thức ăn, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường được phép lưu hành tại Việt Nam, theo hướng dẫn của cán bộ chuyên môn hoặc nhà sản xuất và ghi chép các thông tin	64	53,33	42	52,5	22	55,00
Cơ sở nuôi có bảo quản thức ăn, thuốc, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường theo hướng dẫn của nhà sản xuất	46	38,33	30	37,5	16	40,00
Cơ sở nuôi có lập, cập nhật, lưu trữ hồ sơ xuất nhập kho, sử dụng, bảo quản thức ăn, thuốc, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường và xử lý sản phẩm	46	38,33	30	37,5	16	40,00

Nguồn: Phiếu điều tra năm 2017

Bảng 4. Thực trạng áp dụng một số tiêu chuẩn bảo vệ sức khỏe thủy sản (Người)

Nội dung	Hộ thực hiện Vietgap					
	BQC		QC&QCCT		TC&BTC	
	SL	CC	SL	CC	SL	CC
Cơ sở nuôi có xây dựng kế hoạch quản lý sức khỏe thủy sản nuôi với sự tham vấn của cán bộ chuyên môn	37	30,83	24	30	13	32,50
Cơ sở nuôi có lập, cập nhật và lưu trữ hồ sơ về chế độ cho ăn	27	22,50	18	22,5	9	22,50
Cơ sở nuôi có thường xuyên theo dõi các dấu hiệu động vật thủy sản nuôi bị sốc hoặc bị bệnh và thực hiện các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa	64	53,33	41	51,25	23	57,50
Cơ sở nuôi phải lập, cập nhật và lưu trữ hồ sơ liên quan đến sức khỏe thủy sản nuôi	55	45,83	36	45	19	47,50
Khi phát hiện bệnh, cơ sở nuôi có thực hiện biện pháp cách ly, ngăn chặn sự lây nhiễm bệnh giữa các đơn vị nuôi và từ nơi nuôi	64	53,33	42	52,5	22	55,00

ra bên ngoài						
Cơ sở nuôi có thường xuyên quan trắc, quản lý chất lượng nước tùy từng loài nuôi và lập, cập nhật, lưu trữ hồ sơ	64	53,33	42	52,5	22	55,00

Nguồn: Phiếu điều tra năm 2017

dụng thuốc kháng sinh chỉ đạt 53,33%. Đối với các yếu tố kỹ thuật khác, nhìn chung đa số các hộ sản xuất đều thực hiện nhưng tỷ lệ số hộ chưa thực hiện tốt vẫn còn khá cao.

d. Thực trạng áp dụng các tiêu chuẩn bảo vệ môi trường

Cam kết bảo vệ môi trường đều được các hộ sản xuất thực hiện. theo nhiều hộ NTTS, cam kết bảo vệ

Bảng 5. Thực trạng áp dụng một số tiêu chuẩn về môi trường (người)

Nội dung	Hộ thực hiện Vietgap					
	BQC		QC&QCCT		TC&BTC	
	SL	CC	SL	CC	SL	CC
Cơ sở nuôi có thực hiện biện pháp bảo vệ môi trường	91	75,83	55	68,75	36	90,00
Cơ sở nuôi có sử dụng nước sinh hoạt (nước máy) cho mục đích nuôi trồng thủy sản	5	4,17	2	2,50	3	7,50
Nước thải ra ngoài môi trường có đạt các chỉ tiêu chất lượng theo quy định hiện hành	92	76,67	61	76,25	31	77,50
Cơ sở nuôi có lập, cập nhật, Lưu trữ hồ sơ về lượng nước sử dụng cho mỗi vụ nuôi trồng và kiểm tra chất lượng nước thải	64	53,33	42	52,50	22	55,00

Nguồn: Phiếu điều tra năm 2017

định kỳ. Mặc dù vậy chỉ có 53,33 số hộ được hỏi có lập, cập nhật, lưu trữ hồ sơ về lượng nước sử dụng cho mỗi vụ nuôi trồng và kiểm tra chất lượng nước thải. Nhiều hộ cho biết nguồn nước của hộ là nguồn nước đã được qua hệ thống lọc hoặc lấy từ các nguồn nước không ô nhiễm, hơn nữa, việc đo lường lượng nước mỗi lần lấy vào ao nuôi là rất khó khăn, chưa kể mực nước thải trước và sau khi nuôi có sự thay đổi nên rất khó theo dõi và lập hồ sơ cho vấn đề này.

Riêng đối với việc thực hiện các biện pháp đảm bảo ngăn ngừa dịch hại xâm nhập vào trong ao nuôi đều được các hộ sản xuất thực hiện tốt, các ao nuôi đều có hệ thống lưới chặn khu vực lấy nước và xả nước, các ao nuôi đều được tôn cao bờ và giăng lưới để tránh các loài động vật ngoại lai xâm nhập vào ao nuôi. Bên cạnh đó, các hộ cũng thường xuyên kiểm tra và loại bỏ ngay các ao nuôi có dấu hiệu dịch bệnh. 100% số hộ được hỏi cho biết không nuôi bất kỳ loài ngoại lai bị cấm nào trong cơ sở và môi trường xung quanh ao nuôi cũng không gây ra chết cho các loài sinh vật khác như động vật ở đầm, ruộng lúa hay bất cứ loài động vật nào nằm trong sách đỏ Việt Nam.

e. Thực trạng áp dụng các tiêu chuẩn kinh tế - xã hội

Việc sử dụng lao động làm thuê dưới 15 tuổi là không có trong quá trình khảo sát, tuy nhiên, lao động gia đình dưới 15 tuổi lại chưa được đưa vào

môi trường và báo cáo đánh giá tác động đều được các cán bộ địa phương hướng dẫn và hỗ trợ người dân thực hiện. Tuy nhiên, chỉ có 76,67% số người được hỏi thực sự có thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường triệt để. 76,67% số người trả lời cho biết nước thải ra ngoài môi trường đạt chỉ tiêu theo quy định hiện hành. Các chỉ tiêu đo lường thường được chỉ cục vệ sinh an toàn thực phẩm kiểm tra lấy mẫu

trong quy định nên vẫn có tình trạng trẻ em là con cháu của chủ hộ vẫn tham gia sản xuất cùng gia đình. Về hồ sơ người lao động, kết quả khảo sát cho thấy chỉ có 15% số hộ được hỏi có hồ sơ lao động. Đây chủ yếu là các hộ có thuê lao động bên ngoài với quy mô lớn. Trong khi các hộ không thuê thêm lao động, chủ yếu là lao động gia đình thì không có hồ sơ này. Tương tự như vậy, việc trả công lao động thêm giờ cũng không được kiểm soát tốt, chỉ có 22,5% số hộ có trả thêm tiền ngoài giờ cho lao động làm thuê hơn nữa, lao động gia đình lại không được tính và đặc điểm sản xuất nông nghiệp là thời gian linh động nên cũng rất khó để quản lý vấn đề này. Riêng đối với việc bố trí nơi nghỉ ngơi giữa giờ đảm bảo vệ sinh và an toàn cho người lao động đều được các hộ bố trí tốt. người lao động được bố trí nước uống và chỗ nghỉ thoáng mát giữa thời gian lao động.

Tiêu chí bảo hộ lao động là một trong những vấn đề trong quá trình thực hiện VietGAP hiện nay. Do quy mô sản xuất nhỏ lẻ, nguồn vốn hạn chế nên việc cấp miễn phí và sẵn có bảo hộ lao động cũng đã được một số hộ triển khai nhưng chưa đầy đủ, còn thiếu nhiều trang thiết bị. Đặc biệt đối với việc đóng bảo hiểm xã hội và tạo điều kiện để người lao động được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo quy định, chỉ có 7,5% số hộ thực hiện được. Theo nhiều hộ dân đây là tiêu chí rất khó cho sản xuất hộ, nhất là với các hộ chỉ sử dụng lao động gia đình. Hơn nữa nhiều lao động tham gia sản xuất thời

vụ, không muốn bị mất tiền đóng bảo hiểm và hộ sản xuất cũng rất khó để hỗ trợ người lao động tham gia bảo hiểm xã hội khi mà lực lượng lao động liên tục biến động. Điều khoản này chỉ phù hợp với các doanh nghiệp NTTS hoặc các HTX NTTS mà thôi. Về chế độ tiền lương nhìn chung đều được đáp ứng.

3.1.4. Thực trạng thương mại của sản phẩm VietGAP và hiệu quả sản xuất VietGAP hiện nay

a. Giá cả tiêu thụ sản phẩm

Kết quả khảo sát tại các điểm nghiên cứu cho thấy, giá bán các sản phẩm sản xuất theo hướng VietGAP đều cao hơn so với sản xuất truyền thống. Đối với sản phẩm cá diêu hồng, giá bán bình quân vào khoản 77,8 ngàn đồng/kg đối với nhóm hộ VietGAP trong khi nhóm hộ truyền thống là 71,35 ngàn đồng/kg. Tương tự đối với sản phẩm tôm sú và tôm thẻ, bình quân giá bán tôm sú của nhóm VietGAP đạt tới 270 ngàn đồng/kg trong khi nhóm truyền thống chỉ đạt 243,25 ngàn đồng. Bảng 7 cho thấy giá nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP so với nuôi truyền thống của một số loài chênh lệch từ 7,23 - 12,12%.

Mặc dù giá sản phẩm VietGAP có cao hơn sản phẩm truyền thống tuy nhiên mức khác biệt là không lớn trong khi đối với sản phẩm VietGAP của nhiều loại khác như quả vải, xoài... lại có giá cao hơn giá truyền thống gấp đôi, gấp 3... Đây cũng là một trong những vấn đề trong quá trình phát triển sản xuất VietGAP hiện nay.

Về thị trường tiêu thụ: Vào mùa thu hoạch rõ, kênh tiêu thụ sản phẩm và quảng bá chưa tốt, nên thường tồn đọng sản phẩm, tổn thêm chi phí bảo quản và bị thương lái ép giá.

b. Đối tượng khách hàng tiêu thụ các sản phẩm nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP

Bảng 8 cho thấy tất cả các hộ điều tra đều bán sản phẩm cho thương lái; tỉ lệ số hộ điều tra bán cho nhà máy chế biến còn thấp, một phần nhỏ sản phẩm của cá hộ điều tra được bán cho nhà hàng, khách sạn hoặc tiêu dùng tại chỗ ở địa phương và một số đối tượng khách hàng khác. Vì sản phẩm phụ thuộc nhiều vào thương lái nên nông hộ thường bị ép giá bán sản phẩm rẻ.

Bảng 7. So sánh giá cả tiêu thụ sản phẩm của một số loài nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP và truyền thống (1000đồng/kg)

Loài	Nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP (1)	Nuôi truyền thống (2)	So sánh (1)/(2)(%)
Cá diêu hồng	77,85	71,53	108,84
Tôm sú	270,35	243,25	111,14
Tôm thẻ	121,2	108,1	112,12
Ngao	22,65	20,95	108,11
Nhuyễn thể	45,25	42,2	107,23
Thủy sản khác	119,25	107,8	110,62

Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra năm 2017

Bảng 8. Đối tượng khách hàng tiêu thụ các sản phẩm nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP (%)

Chỉ tiêu	VietGAP		Truyền thống	
	Thâm canh và bán thâm canh	Quảng canh và quảng canh cải tiến	Thâm canh và bán thâm canh	Quảng canh và quảng canh cải tiến
Người tiêu dùng trực tiếp	22,50	28,75	20,00	27,50
Nhà hàng, khách sạn	30,00	45,00	27,50	43,75
Trường học, công sở	2,50	0,00	0,00	0,00
Công ty, cụm công nghiệp	10,00	8,75	7,50	7,50
Nhà máy chế biến	17,50	11,25	15,00	10,00
Thương lái	100,00	100,00	100,00	100,00
Khác	12,50	6,25	10,00	5,00

Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra năm 2017

c. Hiệu quả kinh tế của nuôi trồng thủy sản theo tiêu chuẩn VietGAP

Kết quả và hiệu quả sản xuất của các hộ VietGAP cũng thể hiện lý do tại sao số lượng hộ

tham gia sản xuất VietGAP ở các vùng ven biển tỉnh Nam Định còn nhiều hạn chế đối với nuôi tôm, mặc dù có doanh thu cao hơn so với sản phẩm thông

thường nhưng mức lợi nhuận hiện nay của nhóm hộ VietGAP lại thấp hơn nhóm hộ sản xuất thường do chi phí sản xuất lớn. Nhiều hộ cho biết, điểm cốt yếu ảnh hưởng tới hiệu quả của sản xuất VietGAP hiện nay đó là giá bán sản phẩm. Do kênh tiêu thụ các sản phẩm VietGAP chưa phát triển nên sản phẩm VietGAP và sản phẩm thường bị đánh đồng, chưa đạt được mức giá phản ánh đúng chất lượng, chính vì

vậy dẫn tới lợi nhuận của hộ thấp hơn so với sản xuất truyền thống. Tổng chi phí của nhóm VietGap chuyên tôm lên tới 276,460 triệu/ha trong khi nhóm truyền thống là 200,2 triệu, cao hơn gần 76 triệu đồng/ha. Trong khi thu nhập hỗn hợp đạt 205,214 triệu (VietGAP) và 220,306 triệu/ha (Truyền thống).

Hiện nay, các chỉ số về hiệu quả của nhóm hộ VietGAP đều thấp hơn nhóm sản xuất truyền thống như chỉ tiêu GO/IC của nhóm hộ VietGAP là 1,74 - 2,09 nhưng nhóm truyền thống đạt từ 2 - 2,23. Đây có lẽ là nguyên nhân chính giải thích tại sao tỷ lệ người tham gia đăng ký sản xuất VietGAP tại vùng

ven biển lại rất thấp. Một trong những nguyên nhân nữa đó là khó khăn về vốn: Việc tiếp cận nguồn vốn gặp khó khăn do thủ tục vay rườm rà, lãi suất cao, ngân hàng không muốn cho vay vì lo rủi ro tín dụng.

3.2. Một số yếu tố ảnh hưởng tới phát triển NTTS VietGAP vùng ven biển Nam Định

3.2.1. Yếu tố nhân khẩu học

Số hộ lựa chọn sản xuất theo hướng VietGAP chủ yếu là các chủ hộ có độ tuổi từ 26 - 35 trong khi các hộ có độ tuổi thấp hơn 25 hoặc

1614 Bảng 9. Hiệu quả kinh tế của một số loài nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP (Triệu đồng/ha)

Chỉ tiêu	ĐVT	VietGAP				Sản xuất truyền thống			
		Chuyên cá	Chuyên tôm	Chuyên thủy sản khác	Kết hợp	Chuyên cá	Chuyên tôm	Chuyên thủy sản khác	Kết hợp
Tổng giá trị sản xuất (GO)		367.383,9	481.674,1	401.608,1	451.187,1	332.381,0	449.231,3	367.214,1	422.775,8
Tổng chi phí (TC)	Trđ/ha	227.095,0	276.460,0	229.785,0	226.777,5	182.545,0	228.925,0	200.200,0	198.157,5
Chi phí trung gian (IC)	Trđ/ha	211.165,0	271.480,0	224.970,0	216.322,5	169.375,0	224.770,0	195.940,0	189.495,0
Giá trị gia tăng (VA)	Trđ/ha	156.218,9	210.194,1	176.638,1	234.864,6	163.006,0	224.461,3	171.274,1	233.280,8
Khấu hao (A)	Trđ/ha	15.930,0	4.980,0	4.815,0	10.455,0	13.170,0	4.155,0	4.260,0	8.662,5
Thu nhập hỗn hợp (MI)	Trđ/ha	140.288,9	205.214,1	171.823,1	224.409,6	149.836,0	220.306,3	167.014,1	224.618,3
Lao động gia đình (Công)	Công/ha/vụ	109,00	102,50	104,50	107,00	90,50	95,50	91,50	95,50
Chỉ tiêu hiệu quả									
GO/IC	Lần	1,74	1,77	1,79	2,09	1,96	2,00	1,87	2,23
VA/IC	Lần	0,74	0,77	0,79	1,09	0,96	1,00	0,87	1,23
MI/IC	Lần	0,66	0,76	0,76	1,04	0,88	0,98	0,85	1,19
VA/CLĐ	Lần	1.433,20	2.050,67	1.690,32	2.195,00	1.801,17	2.350,38	1.871,85	2.442,73
MI/CLĐ	Lần	1.287,05	2.002,09	1.644,24	2.097,29	1.655,65	2.306,87	1.825,29	2.352,02

Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra năm 2017

từ 45 trở lên ít sẵn sàng sản xuất theo VietGAP. Về giới, các hộ chấp nhận sản xuất heo VietGAP hầu hết có chủ hộ là nam giới. Trình độ học vấn của các hộ tham gia sản xuất VietGAP. Hầu hết các hộ đều có học vấn hết THPT. Trong khi các hộ học hết THCS lại không muốn thay đổi phương thức sản xuất truyền thống của gia đình. Với nhóm hộ có trình độ đại học cao đẳng có số lượng trong cộng đồng là rất thấp nên khó có thể khẳng định được xu hướng như đối với trình độ học vấn.

3.2.2. Quy hoạch nuôi trồng thủy sản VietGAP

Nam Định đã có quy hoạch cụ thể về phát triển thủy sản nhưng quy hoạch cụ thể cho NTTS VietGAP thì chưa cụ thể dẫn đến các vùng sản xuất không được xây dựng tập trung, xen kẽ giữa VietGAP và

sản xuất thường khiến cho các hộ sản xuất VietGAP gặp nhiều khó khăn trong quá trình triển khai các hoạt động của mình.

Bên cạnh đó có tới 85,83% số người cho rằng phát triển NTTS VietGAP còn ở quy mô nhỏ, và các loại hình quy hoạch khác đi kèm quy hoạch VietGAP như quy hoạch môi trường, quy hoạch cơ sở chế biến cũng gây ra những ảnh hưởng nhất định. Sản phẩm của các hộ hiện nay chủ yếu thông qua các thương lái mà chưa có cơ sở chế biến nào tập trung cho các sản phẩm VietGAP vì vậy các sản phẩm thường bị ép giá, đánh đồng với các sản phẩm thông thường dẫn tới khó tiêu thụ và hiệu quả không cao.

3.2.3. Dịch vụ nuôi trồng thủy sản VietGAP

Dịch vụ cho NTTS VietGAP nói riêng và cho phát triển NTTS tại các vùng ven biển tỉnh Nam Định nói chung hiện còn rất nhiều khó khăn. Thiếu các cơ sở sản xuất giống đạt chất lượng, các loại thức ăn cho NTTS trên địa bàn chưa được đầu tư, quản lý tốt, xuất hiện tình trạng hàng giả, hàng nhái, kém chất lượng gây thiệt hại cho người dân. Ngoài ra, công tác kiểm tra, bảo vệ thị trường của các đơn vị chức năng còn hạn chế khiến tình trạng này còn diễn biến phức tạp.

Các doanh nghiệp tham gia vào sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn còn rất hạn chế nên sản phẩm của người dân khó tiêu thụ, mua với giá thấp hơn giá trị thật và không duy trì được chất lượng đến tay người tiêu dùng. Hơn nữa, việc thiếu các doanh nghiệp có tiềm lực và kỹ thuật làm đại diện cho các nhóm hộ cũng là những nguyên nhân khiến phong trào sản xuất theo VietGAP hiện nay có rất nhiều hạn chế cả về kỹ thuật cũng như quy mô.

3.2.4. Cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển VietGAP

Cơ sở hạ tầng NTTS VietGAP cũng chưa được đầu tư một cách phù hợp, theo đánh giá của người dân, hệ thống thủy lợi mặc dù đảm bảo cấp nước cho các hồ nuôi nhưng việc đảm bảo tiêu nước, chống ngập úng còn chưa đạt được, đặc biệt là trong tình hình biến đổi khí hậu hiện nay.

Ngoài ra, chất lượng hệ thống đường và điện cũng chỉ mới đảm bảo một phần nhu cầu cho phát triển NTTS VietGAP nói riêng và NTTS trên địa bàn nói chung, vẫn còn nhiều hộ chưa có các điều kiện về CSHT tốt nhất cho quá trình sản xuất.

3.2.5. Liên kết tiêu thụ

Hầu hết các hộ dân đều cho biết tính liên kết trong sản xuất và tiêu thụ còn thiếu và yếu. Các hộ mặc dù cùng sản xuất VietGAP nhưng chưa có sự hỗ trợ và thống nhất trong sản xuất, chính vì vậy chủng loại và sản lượng nhiều khi không đủ đáp ứng nhu cầu của thị trường. Bên cạnh đó, các kênh tiêu thụ đơn điệu khiến các sản phẩm không được phổ biến một cách rộng rãi, thường xuyên bị hạ giá.

Việc sản xuất và tiêu thụ theo hợp đồng cũng chưa xuất hiện nhiều trong nhóm hộ sản xuất VietGAP, các tổ hợp tác chưa hình thành và thiếu doanh nghiệp liên kết khiến cho các vùng sản xuất VietGAP vẫn chưa thể mở rộng được sản xuất và tìm kiếm thị trường một cách tốt nhất.

3.2.6. Chính sách về NTTS VietGAP

Nhìn chung các chính sách được người dân đánh giá là còn thiếu và chưa đồng bộ, bản thân các hộ đăng ký sản xuất nhưng chưa có nhiều sự hỗ trợ từ các chính sách này vì vậy việc sản xuất gặp phải nhiều rủi ro và khó khăn trong quá trình thực hiện, bên cạnh đó bản thân chính sách về phát triển NTTS

VietGAP cũng còn nhiều nội dung chưa rõ ràng, khó thực hiện khiến các hộ dân gặp nhiều lúng túng trong quá trình triển khai, một số nội dung của chính sách VietGAP chưa tính đến điều kiện sản xuất thực tế của hộ nên khi đưa vào thực tiễn còn gặp rất nhiều vướng mắc.

3.2.7. Một số khó khăn trong quá trình phát triển NTTS VietGAP

Về kỹ thuật: Các nông hộ được phỏng vấn cho rằng, hiện có 04 khó khăn về kỹ thuật đó là: khó khăn trong tiếp cận kỹ thuật mới; ứng xử với ô nhiễm môi trường; quản lý dịch bệnh và hiểu biết về công nghệ sinh học. Hơn nữa, NTTS theo tiêu chuẩn VietGAP cần có đòi hỏi nông hộ có hiểu biết kỹ thuật nhất định.

Về thời tiết và môi trường: Biến đổi khí hậu toàn cầu làm xuất hiện nhiều thiên tai, mưa lũ, chất lượng nước thay đổi đột ngột làm con nuôi không thích nghi được, ô nhiễm môi trường...

3.2.8. Mô hình các yếu tố ảnh hưởng tới quyết định lựa chọn VietGAP

1. Biến phụ thuộc: Là quyết định tham gia VietGAP hay không của hộ được phỏng vấn. Giá trị biến nhận 02 giá trị là 1 (Chấp nhận tham gia), 0 (Không chấp nhận tham gia)

2. Biến độc lập: Là những biến có ảnh hưởng tới quyết định tham gia VietGAP của hộ. Các biến độc lập gồm một số biến thuộc nhân khẩu học; phương thức sản xuất; số năm kinh nghiệm; kiến thức thu thập; độ tuổi...

- Tuổi: Tuổi của chủ hộ, được kỳ vọng là sẽ có ảnh hưởng tới quyết định tham gia VietGAP của hộ. VietGAP là một trong những kỹ thuật và chỉ tiêu mới, các nhà sản xuất trẻ tuổi thường có nhận thức và mong muốn thử nghiệm các quy trình mới, vì vậy mô hình kỳ vọng độ tuổi càng giảm càng làm tăng tỷ lệ chấp nhận tham gia VietGAP.

- Kinh nghiệm NTTS: Kinh nghiệm nuôi trồng thủy sản được đo bằng thời gian NTTS. Để áp dụng các biện pháp sản xuất mới, bên cạnh hiểu biết về kỹ thuật, cần thiết phải có kinh nghiệm để triển khai. Do vậy mô hình kỳ vọng càng nhiều kinh nghiệm, các hộ dân càng sẵn sàng áp dụng VietGAP hơn.

- Giáo dục (Education): Trình độ học vấn càng cao sẽ nhận thức tốt hơn lợi ích của việc sản xuất theo VietGAP thay vì sản xuất truyền thống. Mô hình kỳ vọng trình độ học vấn cao sẽ làm tăng khả năng tham gia VietGAP của các hộ nuôi trồng.

- Phương thức sản xuất: Phương thức sản xuất có vai trò quan trọng ảnh hưởng tới quyết định sản xuất VietGAP của hộ. Mặc dù tiêu chuẩn VietGAP là quy định chung tuy nhiên việc áp dụng giữa các hộ

luôn có sự khác biệt đặc biệt là các hộ có phương thức sản xuất không giống nhau, sử dụng đầu vào và mức đầu tư không tương tự. Chính vì vậy mô hình kỳ vọng các hộ có phương thức sản xuất thâm canh, bán thâm canh sẽ dễ dàng thực hiện VietGAP hơn.

- Kỹ thuật, nguồn kỹ thuật NTTS là yếu tố then chốt ảnh hưởng trực tiếp tới quyết định sản xuất VietGAP hay không đặc biệt là các hộ đã có kỹ thuật VietGAP và những hộ chưa có kỹ thuật VietGAP. Mặc dù có nhiều hộ đã tham gia tập huấn kỹ thuật nhưng lại không quyết định sản xuất VietGAP, mô hình kỳ vọng các hộ có nguồn đào tạo kỹ thuật từ các chương trình của nhà nước sẽ mạnh dạn đầu tư sản xuất theo VietGAP hơn là các hộ khác.

Kết quả mô hình được thể hiện ở bảng 10. Có thể thấy, hệ số Prob > chi2 của mô hình bằng 0,000 cho thấy dạng mô hình lựa chọn phân tích là phù hợp. Hệ số Pseudo R² bằng 0,6305 cho biết 63% sự thay đổi của biến phụ thuộc được giải thích bằng các biến độc lập đưa vào mô hình. Trong số các biến, hệ số P > |z| của biến giáo dục > 0,1 cho thấy mối liên hệ giữa sự thay đổi của tham gia VietGAP và giáo dục là không có ý nghĩa thống kê.

Về ý nghĩa của các biến: hệ số của biến tuổi - 0,0437 cho biết khi tuổi của chủ hộ tăng 1 sẽ làm giảm xác suất chấp nhận thực hiện VietGAP lên 4,37%; Biến kinh nghiệm bằng 0,120 cho biết khi kinh nghiệm sản xuất tăng thêm một năm thì xác suất chấp nhận thực hiện

Bảng 10. Kết quả ước lượng mô hình logistic

Variable	Definition of variable	Coefficient	Marginal effect	P> z
Cons	Hằng số	2,013846***	-0,0437221***	-
Tuoi	Độ tuổi của chủ hộ	-0,1783084***	0,1200516***	0,000
Kinh nghiem	Số năm kinh nghiệm	0,4895969***	0,0105019***	0,000
Giao duc	Trình độ học vấn (1 = có trình độ từ THPT trở lên; 0 có trình độ dưới THPT)	0,0429064 ^{ns}	0,2740582 ^{ns}	0,944
Phuong thuc nuoi trong	Phương thức nuôi (1 = thâm canh, bán thâm canh; 0 = quảng canh, quảng canh cải tiến)	1,199179	0,7687322	0,018
Nguồn ky thuat	Kỹ thuật của hộ (1:Kỹ thuật chính từ các chương trình nhà nước, 0:kỹ thuật chính từ nguồn khác)	4,10429	-0,0437221	0,000
LR chi2			196,52	
Log likelihood			-57,588026	
Pseudo R ²			0,6305	
N=			225	
Prob > chi2			0,0000	

Ghi chú: ***, **, * có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5%, và 10% tương ứng và ns là không có ý nghĩa thống kê

VietGAP tăng 12%; biến phương thức sản xuất bằng 0,274 cho biết các hộ lựa chọn phương thức sản xuất thâm canh hoặc bán thâm canh thì sẽ làm tăng xác suất chấp nhận thực hiện VietGAP lên 27,4% điều này gợi mở việc phát triển VietGAP nên nhắm vào các hộ sản xuất thâm canh hoặc bán thâm canh. Trong khi hình thức quảng canh và quảng canh cải tiến khó được áp dụng hơn. Biến kỹ thuật bằng 0,768 cho thấy các hộ được học VietGAP từ các chương trình phát triển NTTS của nhà nước sẽ làm xác suất chấp nhận thực hiện VietGAP tăng 76,8%. Biến giáo dục có hệ số P > |z| bằng 0,944 lớn hơn hệ số 0,1 nên không có ý nghĩa thống kê ở mức độ tin cậy 90%. Nguyên

nhân có thể là do chưa đánh giá được chất lượng đào tạo.

Qua các biến phân tích ở trên cho thấy, biến công nghệ và phương thức sản xuất có ảnh hưởng mạnh nhất và làm tăng xác suất quyết định lựa chọn sản xuất VietGAP. Chính vì vậy cần thiết phải có những giải pháp tập trung vào các khía cạnh này để mở rộng được số lượng hộ tham gia VietGAP.

3.3. Một số giải pháp thúc đẩy nuôi trồng thủy sản theo tiêu chuẩn VietGAP vùng ven biển tỉnh Nam Định

3.3.1. Hoàn thiện và đồng bộ hóa quy hoạch vùng nuôi trồng thủy sản theo tiêu chuẩn VietGAP

Đồng bộ hóa và hoàn thiện các loại hình quy hoạch vùng NTTS theo tiêu chuẩn VietGAP gồm: quy hoạch phát triển kinh tế, xã hội; quy hoạch sử dụng đất; quy hoạch cơ sở hạ tầng, kỹ thuật (giao thông, thủy lợi, điện; quy hoạch cơ sở chế biến thủy sản; quy hoạch các vùng nuôi tập trung.

3.3.2. Ổn định và phát triển thị trường tiêu thụ

Khuyến khích người NTTS ký hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với các doanh nghiệp, nhà hàng khách sạn và cơ sở chế biến thủy sản địa bàn vùng ven biển. Cần phân loại sản phẩm để tìm đối tượng tiêu thụ thích hợp. Những sản phẩm có sản lượng lớn cần đăng ký nguồn gốc xuất xứ cho sản phẩm, quảng bá để xây dựng thương hiệu, tìm kiếm thị trường xuất khẩu.

3.3.3. Tăng cường các điều kiện sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả cho phát triển nuôi trồng thủy sản theo tiêu chuẩn VietGAP

- Cải thiện chất lượng lao động: Mở các lớp đào tạo ngắn hạn bằng cách liên kết với cơ sở đào tạo nghề và chuyên gia. Tiếp tục đẩy mạnh công tác khuyến nông và chuyển giao khoa học kỹ thuật đến người NTTS.

- Cung ứng nguồn vốn: Các tổ chức tín dụng chính thống tạo điều kiện cho người NTTS VietGAP vay vốn mở rộng sản xuất (về thủ tục, quy mô vay), điển hình là ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cần kết hợp với chính quyền địa phương nhằm đánh giá chính xác nhu cầu đầu tư, khả năng thu hồi nợ của từng hộ nuôi, sau đó cho vay thông qua tổ chức chính quyền địa phương, xác định diện tích đủ điều kiện NTTS là tài sản thế chấp vay vốn.

- Về nguồn thức ăn: Tỉnh cần khuyến khích xây dựng các cơ sở sản xuất thức ăn để mở rộng mô hình nuôi thâm canh và bán thâm canh, tư vấn kỹ thuật để có chế độ cho ăn phù hợp.

- Về phòng trừ dịch bệnh: Tăng cường cán bộ chuyên trách về các xã phổ biến kiến thức và kinh nghiệm, kiểm tra, giám sát và phòng trừ dịch bệnh. Yêu cầu nông hộ ghi chép đầy đủ hồ sơ dịch bệnh thủy sản.

- Việc sử dụng các loại thuốc kháng sinh và hóa chất làm sạch ao nuôi của nông hộ cần tuyệt đối tuân thủ theo hướng dẫn của nhà sản xuất và của cán bộ kỹ thuật.

- Các hộ NTTS cần tuân thủ đầy đủ và thực hiện nghiêm túc việc thực hiện các tiêu chuẩn trong NTTS.

4. KẾT LUẬN

Mặc dù được triển khai từ năm 2014 tuy nhiên cho đến nay, số lượng tổ chức NTTS vùng ven biển tỉnh Nam Định tham gia đăng ký sản xuất VietGAP và được cấp giấy chứng nhận VietGAP còn rất hạn chế. Quá trình khảo sát việc thực hiện sản xuất VietGAP cũng cho thấy, các nhóm hộ chưa tuân thủ tốt các yêu cầu của sản xuất VietGAP đặc biệt là trong việc xây dựng, lập, cập nhật và lưu trữ các hồ sơ cũng như các nội dung kinh tế xã hội, khung pháp lý chung. Về hiệu quả sản xuất NTTS, hiệu quả của nhóm VietGAP thấp hơn ở các chỉ số GO/VA, GO/IC, VA/IC, MI/CLĐ do chi phí lớn và kênh tiêu thụ không khác biệt nhiều. Các yếu tố ảnh hưởng tới phát triển NTTS VietGAP tại vùng ven biển tỉnh Nam Định gồm có các yếu tố như nhân khẩu học, quy hoạch, dịch vụ, cơ sở hạ tầng NTTS, liên kết trong sản xuất và chính sách VietGAP cho NTTS. Sử dụng mô hình logistic phân tích ảnh hưởng tới quyết định đăng ký sản xuất VietGAP của nhóm hộ điều tra cho thấy, biến công nghệ và phương thức sản xuất có ảnh hưởng mạnh nhất và làm tăng xác suất quyết định lựa chọn sản xuất VietGAP.

Nhằm phát triển NTTS VietGAP tại các vùng ven biển tỉnh Nam Định cần thiết phải thực hiện một số nhóm giải pháp gồm (1) Hoàn thiện chính sách cho VietGAP; (2) hoàn thiện quy hoạch cho VietGAP (3) Phát triển liên kết sản xuất; (4) Đẩy mạnh áp dụng VietGAP; (5) Ổn định và phát triển thị trường tiêu thụ; (6) Tăng cường các điều kiện sản xuất cho các vùng VietGAP trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Nông nghiệp Phát triển Nông thôn (2009). Cẩm nang sử dụng đất nông nghiệp. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật.
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2014). Quyết định số 3824/QĐ-BNN-TCTS "Ban hành quy phạm thực hành nuôi trồng thủy sản tốt Việt Nam (VIETGAP), Hà Nội.
- Cục Thống kê tỉnh Nam Định (2017). Niên giám thống kê tỉnh Nam Định 2016. Nhà xuất bản Thống kê, Nam Định.
- Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam (2015). Báo cáo nuôi trồng thủy sản, Hà Nội.
- Ngọc Sơn (2016). Người nuôi thủy sản khó tiếp cận với vốn giá rẻ, Báo Kinh Tế Sài Gòn, tại: <http://www.thesaigontimes.vn/112430/Nguoi-nuoi-thuy-san-kho-tiep-can-von-re.html>
- Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn các huyện Giao Thủy (2016). Báo cáo thực hành nuôi trồng thủy sản theo tiêu chuẩn VietGAP huyện Giao Thủy, Nam Định.
- Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn các huyện Hải Hậu (2016). Báo cáo thực hành nuôi trồng